

ATTITUDES TOWARD FERTILITY AND CHILDBEARING AMONG FEMALE STUDENTS AT UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY ACCORDING TO THE AFCS SCALE

Phan Thi Huyen Thuong¹, Luong Hoang Thanh^{1,2}, Nguyen Xuan My³,
Le Thi Linh Chi¹, Vu Thi Phuong¹, Le Van Dat^{1,2}, Dinh Thi Thu Trang^{1,2}, Pham Thi Thu Phuong^{2*}

¹Hanoi Obstetrics & Gynecology Hospital - 929 La Thanh, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam

²University of Medicine and Pharmacy, Vietnam National University, Hanoi -

144 Xuan Thuy, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

³Can Tho Obstetrics and Gynecology Hospital - 106 Cach Mang Thang 8, Cai Khe Ward, Can Tho City, Vietnam

Received: 24/04/2025

Revised: 20/05/2025; Accepted: 11/07/2025

ABSTRACT

Objective: Assessment of attitudes toward fertility and future childbearing needs among female students of the University of Medicine and Pharmacy - Vietnam National University (UMP-VNU), Hanoi by using the AFCS.

Subjects and methods: A cross-sectional study on 187 female students at the University of Medicine and Pharmacy – Vietnam National University, Hanoi.

Results: 66.3% expressed a desire for future childbearing, while 33.7% were uncertain. Significant differences were found between age groups (≤ 22 years: 60% vs. > 22 years: 85.1%) and relationship status (single: 62.2% vs. in a relationship: 79.5%). Mean scores for “Importance of fertility for the future,” “Childbearing as a hindrance at present” and “Female identity” were 3.41 ± 0.97 , 3.90 ± 0.74 , and 2.96 ± 0.93 , respectively. Older students (> 22 years), those from rural areas, those with cohabiting parents, and those desiring children placed greater importance on fertility ($p < 0.05$). Regardless of group, all participants acknowledged the challenges of childbearing at present. Higher agreement with childbearing as part of cultural identity was observed among older students, rural residents, lower-income groups, those with cohabiting parents, and those desiring children ($p < 0.05$).

Conclusion: 66.3% expressed a desire for future childbearing, a lower rate than in previous studies, influenced by age and marital status. Most participants recognized the importance of childbearing but also perceived it as a burden in the present. More positive attitudes toward childbearing were observed in older students, rural residents, lower-income groups, and those with cohabiting parents.

Keywords: Childbearing, AFCS, UMP-VNU.

*Corresponding author

Email: hoangthanh9794@gmail.com Phone: (+84) 886216541 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i4.2902>

THÁI ĐỘ VÀ NHU CẦU SINH CON CỦA SINH VIÊN NỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THEO THANG ĐO AFCS

Phan Thị Huyền Thương¹, Lương Hoàng Thành^{1,2}, Nguyễn Xuân Mỹ³,
Lê Thị Linh Chi¹, Vũ Thị Phương¹, Lê Văn Đạt^{1,2}, Đinh Thị Thu Trang^{1,2}, Phạm Thị Thu Phương^{2*}

¹Bệnh viện Phụ sản Hà Nội - 929 La Thành, P. Ngọc Hà, Tp. Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội - 144 Xuân Thủy, P. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

³Bệnh viện Phụ Sản Cần Thơ- 106 Cách Mạng Tháng 8, Phường Cái Khế, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận: 24/04/2025

Ngày sửa: 20/05/2025; Ngày đăng: 11/07/2025

ABSTRACT

Mục tiêu: Đánh giá thái độ về khả năng sinh sản và nhu cầu sinh con của sinh viên nữ trường Đại học Y Dược theo thang điểm AFCS.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 187 sinh viên nữ trường Đại học Y Dược.

Kết quả: 66,3% muốn sinh con trong tương lai. Mong muốn sinh con nhiều hơn ở nhóm trên 22 tuổi hoặc đang có mối quan hệ. Điểm trung bình của 3 thang điểm “Tầm quan trọng khả năng sinh sản”, “Sinh con như một trở ngại ở hiện tại”, “Bản sắc giới tính nữ” lần lượt là $3,41 \pm 0,97$, $3,90 \pm 0,74$ và $2,96 \pm 0,93$. Khả năng sinh sản được đánh giá quan trọng hơn hẳn ở những người trên 22 tuổi, ở nông thôn, có bố mẹ sống chung ($p < 0,05$). Tất cả các đối tượng đồng ý sinh con ở thời điểm hiện tại gặp nhiều khó khăn. Quan điểm sinh con phù hợp với bản dạng giới nữ được đồng ý nhiều hơn ở nhóm trên 22 tuổi, sống ở nông thôn, có thu nhập thấp, bố mẹ sống chung và mong muốn có con trong tương lai ($p < 0,05$).

Kết luận: 66,3% muốn có con trong tương lai, thấp hơn nhiều nghiên cứu khác và ảnh hưởng bởi độ tuổi và tình trạng hôn nhân. Hầu hết đối tượng có thái độ tích cực về tầm quan trọng của khả năng sinh sản, nhưng tất cả đều cho rằng sinh con ở hiện tại là gánh nặng. Nhóm trên 22 tuổi, sống ở nông thôn, thu nhập thấp và có bố mẹ sống chung có thái độ tích cực hơn về nhu cầu sinh con.

Từ khóa: Sinh con, AFCS, UMP-VNU.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mức sinh của dân số toàn cầu có xu hướng giảm mạnh với tổng tỷ suất sinh (TFR) toàn cầu năm 2023 là 2,2. Ở Việt Nam, xu hướng già hóa dân số vẫn đang diễn ra nhanh chóng, tổng tỷ suất sinh năm 2023 ước tính là 1,96 con/phụ nữ và dự báo sẽ tiếp tục giảm [1]. Theo đánh giá từ Cục Dân, trong điều kiện kinh tế tiếp tục tăng trưởng, đô thị hóa ngày càng nhanh, sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì xu hướng mức sinh giảm thấp sẽ ngày càng được củng cố, lan rộng. Để giải quyết các vấn đề này, Chính Phủ đã đưa ra các biện pháp khuyến cáo gia tăng dân số, tập trung vào nâng cao tỷ lệ sinh ở giới trẻ [2].

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về nhu cầu sinh con trong tương lai nhưng kết quả lại phụ thuộc khá

nhiều vào nơi nghiên cứu. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này thường tập trung vào các cặp vợ chồng đã kết hôn mà không có nhiều thông tin về thái độ của giới trẻ nói chung đối với việc làm cha mẹ. Bên cạnh đó, hiện nay, thang điểm AFCS do Söderberg công bố vào năm 2013 tại Thổ Nhĩ Kỳ là một công cụ giúp đánh giá nhu cầu sinh sản đang được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới và đã được chứng minh về độ tin cậy cũng như tính hợp lệ.

Vì vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: đánh giá thái độ về khả năng sinh sản và nhu cầu có con trong tương lai của sinh viên nữ trường Đại học Y Dược Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội theo theo thang điểm AFCS.

*Tác giả liên hệ

Email: hoangthanh9794@gmail.com Điện thoại: (+84) 886216541 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i4.2902>

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên các nữ sinh viên đang theo học tại trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024.

Dữ liệu của nghiên cứu được xây dựng dựa trên thang điểm AFCS (Attitudes toward fertility and childbearing scale). Đây là thang đo được Malin Söderberg đưa ra năm 2013 ở Thổ Nhĩ Kỳ để đánh giá thái độ đối với khả năng sinh sản và sinh con. Thang đo AFCS được chia thành 3 thang đo phụ bao gồm:

- Thang đo 1: Tầm quan trọng của khả năng sinh sản trong tương lai (7 câu hỏi).

- Thang đo 2: Sinh con như một trở ngại hiện tại (9 câu hỏi).

- Thang đo 3: Bản sắc giới tính nữ (5 câu hỏi).

Các câu hỏi được người tham gia chấm theo thang điểm Likert. Trong đó: 1 điểm – hoàn toàn không đồng ý, 2 điểm – không đồng ý, 3 điểm – trung lập, 4 điểm – đồng ý và 5 điểm – hoàn toàn đồng ý. Như vậy, thang đo AFCS nói chung có điểm thấp nhất là 21 và cao nhất là 105. Trong đó, thang đo 1 từ 7 – 35 điểm, điểm càng cao thể hiện thái độ càng tích cực đối với tầm quan trọng của khả năng sinh sản. Thang đo 2 từ 9 – 45 điểm, điểm số càng cao càng thể hiện sự tiêu cực khi sinh con ở hiện tại. Thang đo 3 từ 5 – 25 điểm, điểm số càng cao càng thể hiện sự đồng ý với quan điểm sinh con phù hợp với bản sắc giới tính nữ.

Hệ số Cronbach's alpha của thang đo ban đầu và thang điểm phụ nằm trong khoảng từ 0,862 đến 0,945. Trong nghiên cứu độ tin cậy và tính hợp lệ của Thổ Nhĩ Kỳ do Sinem Goral Turkcu nghiên cứu năm 2021 cho thấy hệ số Cronbach's alpha tổng của thang đo là 0,82, cho “tầm quan trọng của khả năng sinh sản trong tương lai” là 0,93, cho “việc sinh con như một trở ngại ở hiện tại” là 0,87 và cho “bản sắc về giới tính nữ” là 0,81.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên đối tượng là sinh viên nữ đang học tập tại trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024.

- *Tiêu chuẩn lựa chọn:*

+ Tình nguyện tham gia nghiên cứu.

+ Là sinh viên nữ đang theo học tại trường đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội trong khoảng tháng 9 đến tháng 10 năm 2024.

- *Tiêu chuẩn loại trừ:*

+ Đã từng mang thai hoặc sinh con trước đó.

+ Có khuyết tật về thể chất, tinh thần, thị giác hoặc thính giác ngăn cản việc đọc, hiểu và trả lời các câu hỏi mà người tham gia phải điền.

2.3. Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu của nghiên cứu được xác định dựa trên công thức ước lượng một tỉ lệ với độ chính xác tuyệt đối:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

+ n là cỡ mẫu ước lượng (đơn vị: sinh viên)

+ $Z^2_{1-\alpha/2} \approx 1,96$ là hệ số tin cậy với $\alpha = 0,05$ tương ứng với khoảng tin cậy CI 95%.

+ $p = 0,927$ - là tỷ lệ sinh viên muốn có con trong tương lai theo nghiên cứu tại trường Đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ [3].

+ $d = 0,05$ là sai số mong đợi.

Thang đo AFCS được đánh giá theo từng thang đo phụ nên việc tính toán cỡ mẫu trong nghiên cứu này được thực hiện riêng cho từng yếu tố phụ. Theo kết quả tính toán, kích thước mẫu cần cho nghiên cứu thái độ đối với tỷ lệ sinh là 104 sinh viên, thang đo 1 là 78 sinh viên, cho thang đo 2 là 133 sinh viên và thang đo 3 là 183 sinh viên.

Như vậy, cỡ mẫu cần thiết tối thiểu là 183 và thực tế, nghiên cứu của chúng tôi đã được hoàn thành với 187 sinh viên nữ.

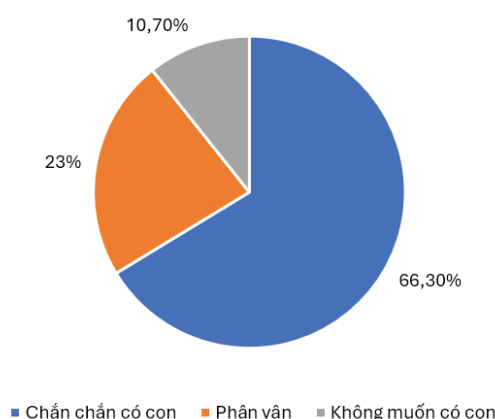
2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Phân tích thống kê được thực hiện bằng phần mềm SPSS26. Trong thống kê mô tả, phần trăm và giá trị trung bình của dữ liệu đã được tính toán.

Sau khi đánh giá dữ liệu phù hợp với phân phối chuẩn, kiểm định T test, one way ANOVA được sử dụng. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn được đưa ra (Trung bình $\pm$ SD) với $p < 0,05$ được chấp nhận là mức thống kê có ý nghĩa.

3. KẾT QUẢ

3.1. Tỷ lệ về nhu cầu có con trong tương lai



Biểu đồ 1. Tỷ lệ nhu cầu có con trong tương lai của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 187 sinh viên nữ tham gia nghiên cứu của chúng tôi có 124 người có nhu cầu có con trong tương lai (66,3%), 20 người không muốn có con (10,7%) và 43 người còn đang phân vân (23,0%).

3.2. Đặc điểm của các nhóm sinh viên theo nhu cầu có con trong tương lai

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu theo nhu cầu có con trong tương lai

Đặc điểm	Chắc chắn có con n = 124 (%)	Chưa chắc chắn n = 63 (%)	p
Tuổi			
≤ 22	84 (60%)	56 (40%)	0,002
> 22	40 (85,1%)	7 (14,9%)	
Nơi cư trú			
Thành thị	45 (58,4%)	32 (41,6%)	0,057
Nông thôn	79 (71,8%)	31 (28,2%)	
Thu nhập gia đình (VNĐ)			
Dưới 10 triệu	45 (64,3%)	25 (35,7%)	0,869
Từ 10 – 20 triệu	54 (68,4%)	25 (31,6%)	
Trên 20 triệu	25 (65,8%)	13 (34,2%)	
Trạng thái hôn nhân			
Độc thân	89 (62,2%)	54 (37,8%)	0,034
Có mối quan hệ	35 (79,5%)	9 (20,5%)	

Đặc điểm	Chắc chắn có con n = 124 (%)	Chưa chắc chắn n = 63 (%)	p
Tình trạng gia đình			
Bố mẹ sống với nhau	112 (68,3%)	52 (31,7%)	0,126
Bố mẹ không sống chung	12 (52,2%)	11 (47,8%)	

Nhóm trên 22 tuổi và nhóm đang trong mối quan hệ có nhu cầu sinh con trong tương lai cao hơn (85,1% > 60,0%) và (79,5% > 62,2%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Không có sự khác biệt giữa nhóm chắc chắn có con và chưa chắc chắn có con về nơi cư trú, thu nhập gia đình và tình trạng gia đình.

3.3. Kết quả về nhu cầu sinh con theo thang điểm AFCS

Bảng 2. Sự khác biệt trong kết quả thang đo về tầm quan trọng trong việc có con của 2 nhóm chắc chắn có con và chưa chắc chắn có con

	Mean ± SD	p
Tuổi		
≤ 22	3,32 ± 0,99	0,028
> 22	3,68 ± 0,86	
Nơi cư trú		
Thành thị	3,24 ± 1,00	0,043
Nông thôn	3,53 ± 0,93	
Thu nhập gia đình (VNĐ)		
Dưới 10 triệu	3,59 ± 0,89	0,082
Từ 10 – 20 triệu	3,37 ± 1,01	
Trên 20 triệu	3,17 ± 0,96	
Nơi sống hiện tại		
KTX	3,39 ± 0,93	0,570
Trọ	3,47 ± 0,99	
Với người thân	3,28 ± 0,95	
Trạng thái hôn nhân		
Độc thân	3,35 ± 0,93	0,109
Có mối quan hệ	3,62 ± 1,07	
Trình độ học vấn cao nhất của bố mẹ		
Dưới phổ thông	3,49 ± 0,94	0,581
Phổ thông	3,38 ± 0,98	
Đại học trở lên	3,33 ± 1,00	

	Mean ± SD	p
Tình trạng gia đình		
Bố mẹ sống với nhau	3,47 ± 0,94	0,024
Bố mẹ không sống chung	2,99 ± 1,06	
Nhu cầu sinh con trong tương lai		
Chắc chắn có	3,84 ± 0,79	0,000
Chưa chắc chắn	2,58 ± 0,72	
Tổng	3,41 ± 0,97	

Điểm trung bình đối với thang đo về tầm quan trọng trong việc có con trong thang điểm AFCS là 3,41 ± 0,97 điểm. Trong đó các nhóm trên 22 tuổi, ở nông thôn, có bố mẹ sống chung và chắc chắn mong muốn có con có sự đánh giá về tầm quan trọng của khả năng có con trong tương lai cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Bên cạnh đó, không có khác biệt giữa các nhóm thu nhập gia đình, nơi sống hiện tại, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn của bố mẹ ($p > 0,05$).

Bảng 3. Sự khác biệt trong kết quả thang đo về việc sinh con như một trở ngại ở hiện tại của 2 nhóm chắc chắn có con và chưa chắc chắn có con

	Mean ± SD	p
Tuổi		
≤ 22	3,89 ± 0,74	0,657
> 22	3,945 ± 0,755	
Nơi cư trú		
Thành thị	3,93 ± 0,78	0,697
Nông thôn	3,89 ± 0,71	
Thu nhập gia đình (VNĐ)		
Dưới 10 triệu	3,89 ± 0,65	0,742
Từ 10 – 20 triệu	3,95± 0,65	
Trên 20 triệu	3,82 ± 1,02	
Nơi sống hiện tại		
KTX	3,90 ± 0,80	0,863
Trọ	3,92 ± 0,72	
Với người thân	3,85 ± 0,73	
Trạng thái hôn nhân		
Độc thân	3,89 ± 0,73	0,465
Có mối quan hệ	3,98 ± 0,78	

	Mean ± SD	p
Trình độ học vấn cao nhất của bố mẹ		
Dưới phổ thông	3,89 ± 0,68	0,723
Phổ thông	4,01 ± 0,75	
Đại học trở lên	3,88 ± 0,81	
Tình trạng gia đình		
Bố mẹ sống với nhau	3,91 ± 0,74	0,619
Bố mẹ không sống chung	3,83 ± 0,78	
Nhu cầu sinh con trong tương lai		
Chắc chắn có	3,85 ± 0,78	0,202
Chưa chắc chắn	4,00 ± 0,65	
Tổng	3,90 ± 0,74	

Điểm trung bình đối với thang đo về suy nghĩ việc sinh con như một trở ngại ở hiện tại trong thang điểm AFCS là 3,90 ± 0,74 điểm. Kết quả cho thấy, tất cả các nhóm đều nhận thấy việc sinh con ở thời điểm hiện tại là khó khăn và không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 4. Sự khác biệt trong kết quả thang đo bản sắc giới tính nữ của 2 nhóm chắc chắn có con và chưa chắc chắn có con

	Mean ± SD	p
Tuổi		
≤ 22	2,82 ± 0,92	0,000
> 22	3,36 ± 0,85	
Nơi cư trú		
Thành thị	2,74 ± 0,94	0,007
Nông thôn	3,11 ± 0,89	
Thu nhập gia đình (VNĐ)		
Dưới 10 triệu	3,59 ± 0,89	0,082
Từ 10 – 20 triệu	3,37 ± 1,01	
Trên 20 triệu	3,17 ± 0,96	
Nơi sống hiện tại		
KTX	3,11 ± 0,93	0,350
Trọ	2,94 ± 0,91	
Với người thân	2,81 ± 0,98	
Trạng thái hôn nhân		
Độc thân	2,94 ± 0,90	0,640
Có mối quan hệ	3,01 ± 1,02	

	Mean ± SD	p
Trình độ học vấn cao nhất của bố mẹ		
Dưới phổ thông	2,98 ± 0,86	0,892
Phổ thông	2,97 ± 0,98	
Đại học trở lên	2,92± 0,99	
Tình trạng gia đình		
Bố mẹ sống với nhau	3,01 ± 0,89	0,027
Bố mẹ không sống chung	2,56 ± 1,08	
Nhu cầu sinh con trong tương lai		
Chắc chắn có	3,34 ± 0,72	0,000
Chưa chắc chắn	2,19 ± 0,82	
Tổng	2,96 ± 0,93	

Điểm trung bình đối với thang đo về quan điểm “sinh con để phù hợp với bản sắc giới tính nữ” trong thang điểm AFCS là 2,96 $\pm$ 0,93 điểm. Trong đó, mức độ đồng ý của các nhóm trên 22 tuổi, cư trú ở nông thôn, có bố mẹ sống chung với nhau và chắc chắn muốn có con là cao hơn với $p < 0,05$. Ngoài ra, nhóm có thu nhập gia đình càng thấp thì càng đồng ý với quan điểm sinh con phù hợp với bản sắc dân tộc ($p < 0,05$). Bên cạnh đó, không thấy sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về các yếu tố nơi sống hiện tại, trạng thái hôn nhân và trình độ học vấn của bố mẹ đối với quan điểm trên giữa 2 nhóm đối tượng ($p > 0,05$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Nhu cầu có con và một số yếu tố ảnh hưởng

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ sinh viên nữ trường Đại học Y Dược muốn sinh con trong tương lai là 66,3% (Biểu đồ 1). Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nghiên cứu tỷ lệ muốn sinh con của giới trẻ ở một số nước khác. Nghiên cứu của Samaher Alfaraj (2019) cho thấy gần 80% sinh viên chuyên ngành Y khoa tại Ả Rập Xê-út muốn có con [5], nghiên cứu của E. Prior (2018) có trên 90% sinh viên mong muốn có con trong tương lai [6]. Như vậy, so với bối cảnh hiện tại cho thấy rằng nhu cầu có con của giới trẻ tại Việt Nam có xu hướng giảm dần và một trong số nguyên nhân do hầu hết đối tượng đều cho rằng sinh con thực sự là một trở ngại. Trong nghiên cứu của chúng tôi, sự khác biệt về độ tuổi và tình trạng hôn nhân hiện tại có ảnh hưởng nhiều đến nhu cầu có con (Bảng 1). Những người trên 22 tuổi quan tâm nhiều đến việc có con hơn hẳn những người từ 22 tuổi trở xuống. Khi độ tuổi ngày càng tiệm cận đến độ tuổi kết hôn thì việc quan tâm đến khả năng sinh sản của bản thân cũng là điều dễ hiểu. Bên cạnh đó, những người đang trong một mối quan hệ tình cảm thì có nhu cầu sinh con cao hơn. Khi đã có một đối tượng bên cạnh thì cũng có nhiều lý do để có

con được đưa ra hơn, hướng tới xây dựng một gia đình hạt nhân trong xã hội. Trong một số nghiên cứu tương tự cũng chỉ ra những đặc điểm nhân khẩu học như nơi cư trú, tình trạng gia đình, trình độ học vấn của bố mẹ không ảnh hưởng đến quyết định sinh con trong tương lai [3], [7].

4.2. Quan điểm và thái độ về sinh sản và nhu cầu có con trong tương lai

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tổng điểm trung bình AFCS (73,80 $\pm$ 13,15) và tổng điểm trung bình của các thang đo phụ AFCS (tầm quan trọng của khả năng sinh sản đối với tương lai (23,89 $\pm$ 6,77) (Bảng 2), coi việc sinh con là một trở ngại hiện tại (35,13 $\pm$ 6,66) (Bảng 3), bản sắc về giới tính nữ (14,78 $\pm$ 4,64) (Bảng 4) của nữ sinh viên có một số khác biệt so với nghiên cứu về độ tin cậy và giá trị của thang đo. Thang đo này được tính là 26,52 $\pm$ 5,98 cho thang đo phụ về tầm quan trọng trong tương lai, 28,06 $\pm$ 8,25 về trở ngại hiện tại và 15,68 $\pm$ 5,41 về bản dạng nữ tính [3]. Khả năng sinh sản vẫn được đánh giá là quan trọng trong tương lai nhưng mức độ đã giảm đi so với những nghiên cứu trước. Điểm trung bình cao hơn hẳn khi coi việc sinh con là một trở ngại hiện tại. Kết quả nghiên cứu cũng phản ánh những người tham gia đã liên kết việc sinh con với bản dạng nữ và coi việc làm mẹ là một yêu cầu của việc trở thành phụ nữ.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một tín hiệu tích cực khi hầu hết đối tượng đều có thái độ tích cực về khả năng sinh sản trong tương lai, kết quả này cũng tương tự một số nghiên cứu khác: 74,9% sinh viên nữ ở một trường đại học tại bờ Đông Hoa Kỳ 2018 đánh giá khả năng sinh sản là quan trọng [8], 77% sinh viên nữ tại các học viện ở Ohio 2021 quan tâm đến khả năng sinh sản trong tương lai [4]. Đặc biệt, tỷ lệ các sinh viên nữ ở một trường đại học tại Thổ Nhĩ Kỳ 2023 muốn làm mẹ trong tương lai lên tới 92,7% [3]. Trong thang đo phụ “tầm quan trọng của khả năng sinh sản trong tương lai”, có 4 yếu tố tạo nên sự khác biệt khi đánh giá mức độ quan trọng của việc làm mẹ, đó là: độ tuổi, nơi cư trú, tình trạng gia đình và nhu cầu có con trong tương lai. Những sinh viên đã trên 22 tuổi, tiệm cận với độ tuổi kết hôn thì khả năng sinh sản cũng trở nên quan trọng hơn. Những người ở nông thôn, với tư tưởng truyền thống từ những thế hệ trước cũng đánh giá cao tầm quan trọng của việc làm mẹ, cao hơn những người ở thành thị - những người được tiếp xúc với nhiều quan điểm tư tưởng mới du nhập. Những gia đình có bố mẹ chung sống, khi đứa con nhận biết được rõ vai trò của bản thân trong gia đình thì cũng đề cao hơn tầm quan trọng của khả năng sinh sản. Những sinh viên mong muốn có con trong tương lai thì đánh giá việc sinh con quan trọng hơn hẳn nhóm “chưa chắc chắn”.

Khi xét đến các trở ngại khi làm mẹ ở thời điểm hiện tại, tất cả các nhóm đối tượng đều đồng ý rằng việc

sinh con ở thời điểm này gặp rất nhiều khó khăn. Hickman và cộng sự báo cáo rằng mong muốn có tình hình tài chính tốt ảnh hưởng đến quyết định sinh con của phụ nữ [4]. Tình hình tài chính ổn định và điều kiện sống tốt luôn có ảnh hưởng lớn đến quyết định sinh con. Đặt trong tình huống các sinh viên Y Khoa chưa tốt nghiệp, chưa có công việc và thu nhập tự lập, tài chính phụ thuộc hoàn toàn vào gia đình thì rất khó để đủ chi phí khổng lồ để sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái. Tất cả các yếu tố khác như độ tuổi, sự nghiệp, tâm lý... đều có thể là lý do để các sinh viên chưa sẵn sàng trở thành mẹ ở thời điểm hiện tại.

Tuổi, nơi cư trú, thu nhập gia đình, tình trạng gia đình, nhu cầu có con trong tương lai là những yếu tố ảnh hưởng đến đánh giá thang đo phụ “bản sắc về giới tính nữ”. Những người phụ nữ ở nông thôn, gia đình thu nhập thấp thường có xu hướng mong muốn sinh con nhiều hơn. Nguyên nhân có lẽ những áp lực từ gia đình và xã hội như quan điểm phải sinh con trai để có người nối dõi tông đường, sinh con để gia tăng lực lượng sản xuất của gia đình hay để có người chăm sóc khi về già. Trái ngược lại, những người ở thành phố được tiếp cận nhiều nguồn thông tin, nhận biết được lợi ích của gia đình ít con, mong muốn con cái được sinh ra có điều kiện cuộc sống tốt. Tuy nhiên, chi phí ở thành thị luôn luôn là rất đắt đỏ nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng một đứa trẻ là vô cùng tốn kém. Những suy nghĩ này đã làm cho những phụ nữ trẻ ở thành thị tại độ tuổi này ít quan tâm hơn đến việc sinh con cái và cũng không đồng ý với quan điểm “phải sinh con mới trở thành một người phụ nữ thực thụ”.

4.3. Hạn chế

Đây là nghiên cứu đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam sử dụng thang điểm AFCS để đánh giá vì vậy một số hạn chế nhất định. Việc giới hạn cỡ mẫu và thực hiện tại 1 địa điểm duy nhất chưa phản ánh hết toàn bộ quần thể dân số Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu của chúng tôi chỉ dừng lại ở việc đánh giá quan điểm cá nhân của sinh viên về thái độ mà không xác định được nguyên nhân của những sự thay đổi trên. Hy vọng các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu và đi sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến giảm tỷ lệ sinh tại Việt Nam.

5. KẾT LUẬN

66.3% trường hợp có mong muốn có con trong tương lai, tỷ lệ này thấp hơn các nghiên cứu khác và ảnh hưởng bởi độ tuổi và tình trạng hôn nhân. Hầu

hết đối tượng tham gia nghiên cứu đều có thái độ tích cực về tầm quan trọng của việc có con trong tương lai, tuy nhiên tất cả cũng đều đồng ý cho rằng việc sinh con hiện tại là một gánh nặng. Nghiên cứu cũng cho thấy thái độ tích cực hơn về nhu cầu sinh con của nhóm đối tượng trên 22 tuổi, sống ở nông thôn, thu nhập càng thấp và có bố mẹ sống chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] General Statistics Office of Vietnam, “Press release on the population, labor, and employment situation in 4th quarter and the year 2023,” December 2023.
- [2] Prime Minister of Vietnam, “Decision approving the Vietnam Population Strategy to 2030,” November 2019
- [3] D. Y. Koçak, N. Büyükkayacı Duman, và R. Hobek Akarsu, “Attitudes toward fertility and childbearing among female University students”, *Universa Med.*, vol 42, số p.h 2, tr 195–205, tháng 8 2023, doi: 10.18051/UnivMed.2023.v42.195-205.
- [4] L. C. Hickman, C. Fortin, L. Goodman, X. Liu, và R. Flyckt, “Fertility and fertility preservation: knowledge, awareness and attitudes of female graduate students”, *Eur. J. Contracept. Reprod. Health Care Off. J. Eur. Soc. Contracept.*, vol 23, số p.h 2, tr 130–138, tháng 4 2018, doi: 10.1080/13625187.2018.1455085.
- [5] S. Alfaraj và c.s., “Fertility awareness, intentions concerning childbearing, and attitudes toward parenthood among female health professions students in Saudi Arabia”, *Int. J. Health Sci.*, vol 13, số p.h 3, tr 34–39, 2019.
- [6] E. Prior, R. Lew, K. Hammarberg, và L. Johnson, “Fertility facts, figures and future plans: an online survey of university students”, *Hum. Fertil. Camb. Engl.*, vol 22, số p.h 4, tr 283–290, tháng 12 2019, doi: 10.1080/14647273.2018.1482569.
- [7] Özlem Asci, “(PDF) Adaptation of Attitudes Toward Fertility and Childbearing Scale to Turkish”, *ResearchGate*, 2021, doi: 10.5505/ktd.2021.48902.
- [8] E. L. Stevenson, L. Gispanski, K. Fields, M. Cappadora, và M. Hurt, “Knowledge and decision making about future fertility and oocyte cryopreservation among young women”, *Hum. Fertil. Camb. Engl.*, vol 24, số p.h 2, tr 112–121, tháng 4 2021, doi: 10.1080/14647273.2018.1546411.